NGUY CƠ TỪ CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU VÀ CƠ HỘI CHO NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

LƯU NGỌC TRỊNH(*)
NGUYỄN VĂN DẦN(**)

1. Hệ luỵ của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Mỹ

Trước hết, cần phải khẳng định rằng, sự sụp đổ của thị trường tài chính phố Wall là sự sụp đổ từ bên trong của nền kinh tế tư bản, một sự sụp đổ cần thiết để phát triển, để cái mới hơn, hiệu quả hơn ngự trị, sự sụp đổ này sẽ gây tổn thương đáng kể cho một bộ phận nhất định các doanh nghiệp Mỹ cũng như của các nước khác có liên quan trực tiếp hoặc tương đối gần với các định chế tài chính phá sản này. Tuy nhiên, cũng chính nhờ sự sụp đổ này mà nền kinh tế của Mỹ trong thời gian tới sẽ nhanh chóng được hồi phục. Người ta hoàn toàn có quyền hy vọng vào điều này bởi vì nền kinh tế sẽ được giao lại cho những doanh nhân có năng lực hơn; nguồn tiết kiệm thực của dân chúng Mỹ sẽ được dành cho những hoạt động kinh doanh hiệu quả trong tương lai thay vì bị Chính phủ Mỹ dùng cho việc tiếp tục duy trì hệ thống kém hiệu quả đó. Những định chế sai lầm về tài chính, tiền tệ, và quản lý công ty sẽ được hiệu chỉnh hoặc thay thế, nhường chỗ cho những định chế hiệu quả hơn. Đối với những khu vực kinh tế bị tác động gián tiếp của sự sụp đổ này thì đây là một sự cảnh báo cần thiết. Họ sẽ phải xét lại toàn bộ chiến lược kinh doanh của mình, các doanh mục đầu tư trong tương lai, và các mô hình quản lý cũng như mối quan hệ hiện có để phòng ngừa tai hoạ có thể sẽ xảy ra với mình. Sự tính toán và điều chỉnh của hàng tỷ con người trên thế giới sẽ khiến cho nền kinh tế toàn cầu nhanh chóng tạo ra những sản phẩm mới, dịch vụ mới, hệ thống quản lý tốt hơn và hiệu quả hơn để thay thế những cái cũ kỹ hiện tại. Nhờ đó, thế giới sẽ nhanh chóng chuyển sang một giai đoạn phát triển mới.

Thứ hai, khủng hoảng tài chính tiền tệ của Mỹ hiện nay (được Alan Greenspan, nguyên Chủ tịch Hội đồng thống đốc Cục Dự trữ liên bang Mỹ – FED – coi là 100 năm mới xảy ra một lần) không bó hẹp ở biên giới nước Mỹ và tác động chỉ đến các tổ chức tài chính và công ty Mỹ, mà đang lan rộng ra khắp thế giới, không chừa khu vực nào, không một quốc gia nào tránh được lây nhiễm, đe doạ làm sụp đổ không chỉ các tổ chức tài chính tiền tệ khổng lồ mà còn bất kỳ nền kinh tế nào... Đây không phải là khủng hoảng khu vực hay mang tính khu vực như cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998 hay cuộc khủng hoảng nợ ở Mỹ Latinh hồi thập

---

(*) PGS., TS., Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.
(**) PGS., TS., Học viện Tài chính.

niên 80. Nó cũng không xảy ra trong bối cảnh đối lập giữa hai phe về hệ tư tưởng, như thời Chiến tranh Lạnh, mà trong đó các nước nhỏ có thể được các nước lớn hơn trong phe che chở. Hậu quả là, tất cả các quốc gia phải tính đến thay đổi chiến lược và bước đi kinh tế của mình.

Thứ ba, về dài hạn, cuộc khủng hoảng này đánh dấu thêm một báo hiệu xa về sự ra đi không thể cưỡng nổi của siêu cường Mỹ, thế giới chuyển sang cực diện đa cực với tốc độ nhanh hơn sự ứng phó của các quốc gia, mặc dù Mỹ vẫn sẽ giữ vị trí đi đầu trong một thời gian dài nữa, song không thể duy trì vị thế độc tôn. Cùng với tiến trình này là vai trò của các nước (như EU, Nhật Bản và các nền kinh tế mới nổi như Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc, và nhóm các nước đang phát triển) sẽ ngày càng lớn hơn trong việc điều hành nền kinh tế và cả chính trị thế giới.

Thứ tư, về ngắn hạn, cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ có nguy cơ biến thành khủng hoảng kinh tế, sẽ đẩy kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế vào nhiều biến động mới khó lường. Ngoài việc nền kinh tế Mỹ đã chính thức rơi vào suy thoái từ tháng 12/2008, với tốc độ tăng trưởng âm trong hai quý liền và tỉ lệ thất nghiệp lên tới mức cao kỷ lục trong 15 năm là 6,7% vào tháng 11, các nền kinh tế châu Âu như Đức, Anh, Ukraina, Iceland, Hungary, và châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Pakistan,... cũng đã tăng trưởng âm từ hơn hai quý gần đây, còn các nền kinh tế khác (trong đó có Trung Quốc, Ấn Độ, Nga và Brazil) thì đang hết sức khó khăn trong việc tìm cách ngăn chặn nguy cơ giảm sút của nền kinh tế. Có thể nói, hơn bao giờ hết, cuộc khủng hoảng này đòi hỏi mọi quốc gia, trước hết là các nước nhỏ, yếu, phải tìm kiếm khả năng thích nghi để tồn tại và phát triển.

Thứ năm, không ít ý kiến cho rằng, cuộc khủng hoảng tài chính phố Wall là kết quả của việc nước Mỹ, và hầu hết các nước tư bản lớn khác, đã quá đề cao chủ nghĩa tự do mới, để mặc tư nhân tự do kinh doanh (laisez-faire) và coi nhẹ bàn tay hữu hình của Nhà nước, dẫn đến tình trạng nền kinh tế, trước hết là hệ thống tài chính tiền tệ đã phát triển quá nhanh, quá mạnh, vượt quá xa tầm kiểm soát của Chính phủ, gây ra những mất cân đối và đổ vỡ hệ thống và tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Chính vì thế mà không ít chính khách cũng như các nhà kinh tế lên tiếng đòi hỏi, ngoài "bàn tay vô hình" của thị trường, "bàn tay hữu hình" của Nhà nước cần phải tham gia tích cực hơn vào quá trình điều hành nền kinh tế, ít nhất là ở những khâu và những thời điểm cần thiết. Về vấn đề này, ngay như Joseph Stiglitz, tác giả của giải Nobel kinh tế năm 2001, cũng đã thừa nhận: "Thực tế, trong khoảng 30 năm qua, các nền kinh tế thị trường phải đối mặt với hơn 100 cuộc khủng hoảng. Đó là lý do tại sao toi cùng nhiều nhà kinh tế khác tin rằng sự điều chỉnh và giám sát của chính phủ là một phần cốt yếu của một nền kinh tế thị trường đang hoạt động. Nếu không các cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng sẽ tiếp tục xảy ra thường xuyên ở các khu vực khác nhau trên thế giới. Và bản thân thị trường thôi chưa đủ. Chính phủ phải đóng một vai trò" (13).

Thứ sáu, khủng hoảng tài chính tiền tệ hiện nay cũng khiến người ta càng tỏ ra bức xúc hơn trong việc đòi hỏi phải cải tổ lại việc quản trị nền kinh tế

toàn cầu và vai trò của các thể chế kinh tế và chính trị quốc tế như Liên Hợp Quốc, Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế... Người ta cho rằng, nền kinh tế thế giới trong nhiều năm qua, mặc dù đã được toàn cầu hoá và nhất thể hoá ở mức đáng kể, song vẫn được quản trị theo phong cách và bởi các thể chế ra đời ngay sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Cung cách quản trị toàn cầu, vai trò và cách vận hành của các thể chế này vẫn dựa chủ yếu (nếu không muốn nói là để mặc cho) vào Mỹ, với nền kinh tế chỉ còn chiếm độ 26% tổng GDP toàn thế giới thấp xa so với 52% sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, và rất thiếu minh bạch và không bị kiểm soát. Người ta cho rằng, để nền kinh tế toàn cầu và từng nước có thể phát triển nhanh và bền vững, cần phải cải tổ lại cung cách quản trị kinh tế thế giới, các tổ chức kinh tế và chính trị toàn cầu, hình thành một trật tự kinh tế thế giới mới theo hướng cân bằng, minh bạch, có trách nhiệm và có kiểm soát hơn. Để làm được điều đó, chúng ta cần coi đây là công việc chung, không của riêng ai, phải có sự hợp tác và chia sẻ ở cấp quốc tế. Đúng như ông Barroso, cựu Thủ tướng Bồ Đào Nha đã nhận định: "Trật tự kinh tế thế giới hiện nay đã tồn tại hơn 60 năm qua và không được điều chỉnh cho phù hợp với kỷ nguyên của toàn cầu hoá và điều này đã rõ từ lâu. Giờ đây, thế giới cần xây dựng một trật tự kinh tế mới cho thế kỷ XXI, với một cơ quan điều chỉnh toàn cầu mới. Chúng ta đang sống trong một thời đại chưa từng có và chúng ta cũng cần sự phối hợp toàn cầu ở mức tương đương. Điều đó rất đơn giản. Chúng ta cùng bơi hoặc cùng chìm. Để tồn tại, chúng ta cần có một giải pháp dựa trên các nguyên tắc minh bạch, có trách nhiệm, giám sát xuyên biên giới và quản lý toàn cầu. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tồi tệ nhất trong bẩy thập niên qua đã cho thấy rõ là mô hình quản lý và giám sát tài chính hiện nay cần được cải tổ ở cấp quốc tế".

2. Tác động đối với Việt Nam

Cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ (và châu Âu) đã có những ảnh hưởng rất xấu đến thị trường tài chính châu Á với những mức độ khác nhau. Đối với Việt Nam, tuy chưa hội nhập sâu vào thị trường tài chính thế giới, nhưng do hoạt động sản xuất chủ yếu hướng vào xuất khẩu và chưa khai thác tốt thị trường trong nước rộng lớn với hơn 80 triệu dân, nên mức độ ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng này là khá lớn đối với Việt Nam. Trước mắt, có thể hình dung một số tác động chủ yếu sau:

Trước hết là khả năng có những thay đổi trong hành vi của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường vốn Việt Nam, nơi họ giữ một tỷ lệ không nhỏ giá trị cổ phiếu và trái phiếu (hiện chiếm 20% tổng vốn của thị trường chứng khoán Việt Nam). Họ có thể định hướng lại chiến lược đầu tư và cơ cấu lại danh mục đầu tư của mình. Điều đó có nghĩa là có thể có một số quỹ hoặc nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài sẽ rút tiền về để củng cố các hoạt động của mình ở nước sở tại. Hành vi của họ cộng với tác động tâm lý bất lợi của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu có thể có tác động tiêu cực đáng kể đến biến động thị trường vốn Việt Nam, đặc biệt khi thị trường vốn Việt Nam còn non trẻ, tâm lý của các nhà đầu tư còn chưa vững vàng.

Tuy vậy, hy vọng rằng, cùng với việc tiếp tục ổn định và cải cách kinh tế vĩ

mô, khiến cho môi trường đầu tư của Việt Nam trở nên tốt hơn và khả năng sinh lời trong tương lai đảm bảo cao hơn so với ở nước sở tại của họ, và Việt Nam hiện chưa phải là điểm nhấn quá quan trọng trong tổng thể chiến lược đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, thì tác động đó sẽ không quá lớn, và các nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài sẽ không vội rút đi.

Thứ hai, một số nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể không thu xếp đủ vốn để theo đuổi các dự án đã cam kết của Việt Nam trong thời gian tới. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, mặc dù FDI đăng ký năm 2008 có thể đạt 65 tỷ USD, cao hơn nhiều năm 2007, nhưng năm 2009, dự đoán chỉ đạt khoảng 30 tỷ USD, tức chưa đầy 1/2. Nhưng vấn đề thấy rõ là, do khoảng 80% vốn đầu tư vào Việt Nam là đi vay, nên các nhà đầu tư rất có thể sẽ không huy động (đi vay) đủ vốn để thực hiện các dự án đã cam kết, do khủng hoảng. Do đó, vốn cam kết thì lớn, nhưng vốn thực hiện có thể thấp, tình hình giải ngân sẽ ngày càng khó hơn trong năm tới (xem biểu dưới).

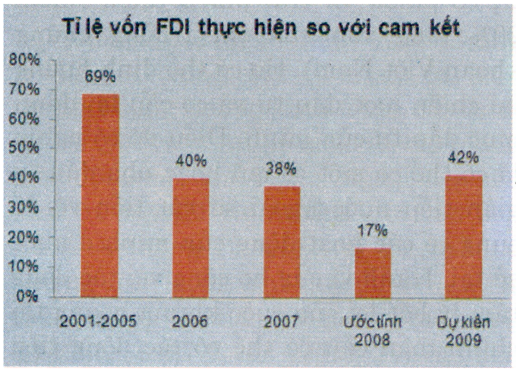

(Số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài)

Tuy nhiên, mối lo này có thể khắc phục được khi những nhà đầu tư này vẫn thấy được cơ hội sinh lợi đáng kể trong tương lai ở Việt Nam. Điều đó có nghĩa là, nếu Chính phủ Việt Nam đưa ra được các chính sách kinh tế rõ ràng, nhất quán, đưa nền kinh tế tiến tới một nền kinh tế thị trường thực sự, đảm bảo sự phát triển bền vững thì sự giảm sút luồng vốn đầu tư trực tiếp vào sẽ không nhiều, hoặc ít ra là chúng ta có thể nâng cao được tỷ lệ giải ngân cho các dự án đã cam kết.

Thứ ba, xuất khẩu, chiếm đến 60% GDP, trước hết là một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực, của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng kép trên hai phương diện, do khó khăn về kinh tế-tài chính, nên nhu cầu sản xuất và tiêu dùng thế giới, sau đó là nhu cầu nhập khẩu, và giá cả của các mặt hàng này cũng giảm mạnh.

Khủng hoảng này xảy ra, khiến cho hàng loạt doanh nghiệp phá sản và phải sa thải nhân viên(*). Điều đó cũng có nghĩa là sẽ không có thu nhập để chi trả dịch vụ, cộng với những lo ngại về sự xấu đi của nền kinh tế và khả năng mất việc làm trong tương lai gần đã buộc người dân các nước này phải cắt giảm mạnh chi tiêu mà trước hết là các mặt hàng cao cấp. Đây là nguyên nhân khiến thị trường bán lẻ ảm đạm và các hệ thống bản lẻ bị đóng cửa hàng loạt. Tại Pháp, sức mua cuối năm dự kiến sẽ giảm 0,4% và cả năm dự kiến chỉ tăng 0,7% so với 3,3% của năm 2007.

(*) Chỉ riêng ở Mỹ, Bộ Lao động Mỹ cho biết, các công ty của nước này đã cắt giảm 533.000 việc làm trong tháng 11/2008. Đây là đợt cắt giảm mạnh nhất trong vòng 34 năm trở lại đây, đưa tỉ lệ thất nghiệp ở Mỹ lên mức 6,7% so với 6,5% trong tháng 10 vừa qua, mức cao nhất trong 15 năm kể từ năm 1993. Đây cũng là tháng thứ 11 liên tiếp mà Mỹ tiếp tục mất thêm việc làm. Tại châu Á và châu Âu, con số này cũng đang gia tăng mạnh.

Do tác động của khủng hoảng, nhu cầu tiêu dùng và kéo theo đó nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường lớn giảm mạnh. Xuất khẩu Việt Nam chắc chắn bị ảnh hưởng và cần có sự chuẩn bị để giảm thiểu tác động xấu và thâm hụt cán cân thương mại. Theo các chuyên gia, ảnh hưởng xuất khẩu Việt Nam chủ yếu trên 2 phương diện là nhu cầu thị trường giảm và biến động tỷ giá đồng EURO/USD.

Về phương diện cầu, tình hình khó khăn tại thị trường Mỹ, nơi đang chiếm hơn 20% kim ngạch xuất khẩu chung và 57% xuất khẩu dệt may, đã khiến cho việc xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này có nhiều tín hiệu chậm lại. Bên cạnh đó, thị trường EU và Nhật Bản cũng bị ảnh hưởng và đây lại chính là những thị trường lớn của Việt Nam (cộng với Mỹ chiếm tới 61% xuất khẩu của Việt Nam). Hiện nay, do khủng hoảng, nhiều đơn hàng cuối năm vẫn chưa được ký kết. Bên cạnh đó, tỷ giá đồng EURO biến động như hiện nay sẽ là bất lợi cho xuất khẩu Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam phần lớn là gia công. Nếu xuất khẩu sang EU, các doanh nghiệp thường nhập khẩu bằng USD, trả các chi phí khác bằng VND và bán vào thị trường sử dụng EURO. HIện động USD đang tăng giá so với EURO, sức ép giảm giá EURO càng lớn. Như vậy, chi phí sản xuất của doanh nghiệp sẽ tăng trong khi doanh thu thì khó tăng. Ngoài ra, cũng cần tính tới khả năng các nước sử dụng hàng rào kỹ thuật, thương mại để hạn chế nhập khẩu, bảo vệ sản xuất trong nước, chống thâm hụt thương mại gây khó khăn cho hàng xuất khẩu Việt Nam.

Hậu quả cụ thể là, xuất khẩu hàng hoá Việt Nam từ tháng 10/2008 đã chững lại hoặc sụt giảm rất mạnh và do đó, Chính phủ chỉ đề ra mục tiêu phấn đấu đưa kim ngạch xuất khẩu năm 2009 tăng 13%, chỉ bằng 50% so với tốc độ tăng của năm 2008. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dệt may, dầu thô, điều, hải sản, cà phê, cơ khí, điện tử... đều có mức tăng trưởng rất thấp và đang đi xuống.

Ông Vũ Đức Giang, Tổng giám đốc Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho biết, đến hết tháng 10/2008, xuất khẩu khó qua khỏi mốc 9,2 tỷ USD. Đáng lo hơn, với diễn biến xấu đi của thị trường toàn cầu, tăng trưởng của ngành dệt may trong năm 2009-2010 sẽ rất khó khăn. Hậu quả khủng hoảng sẽ không chỉ có trong năm 2008 mà còn kéo dài nếu không có chính sách tốt cho đầu tư, sản xuất.

Một ngành xuất khẩu chủ lực khác là thuỷ sản cũng đang chịu nhiều khó khăn. Theo ông Nguyễn Hữu Dũng, Phó chủ tịch Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thuỷ sản, tính từ đầu năm tới cuối tháng 10/2008, kim ngạch xuất khẩu của ngành này mới đạt hơn 3,6 tỷ USD, dự báo cả năm sẽ không đạt được 4,5 tỷ USD như dự kiến, cùng lắm chỉ đạt 4,4 tỷ USD, tăng trưởng 17% so với 2007. Năm 2009 sẽ tiếp tục khó khăn và cũng chỉ có thể dự kiến là sẽ tăng 10%. Thực tế của ngành thuỷ sản gần đây cho thấy, mặc dù không bị các đối tác rút đơn hàng như ngành dệt may nhưng họ yêu cầu chỉ thanh toán trước 60-70% giá trị đơn hàng, còn nợ lại 30-40% thanh toán sau. Điều này cho thấy đối tác đang khó khăn và điều này cũng gây khó khăn hơn cho doanh nghiệp Việt Nam, nhất là trong tình hình tín dụng trong nước khó khăn như hiện nay.

Hiệp hội Điều Việt Nam cho biết, nhu cầu tiêu dùng đã và đang chững lại, hàng đã giao thanh toán rất chậm, một số thị trường đã chính thức đề nghị lùi thời gian giao hàng. Trong nước thì 80-

90% doanh nghiệp đã ngừng sản xuất. Bên cạnh đó, giá xuất khẩu điều đang xuống rất nhanh, từ 5.500 USD/tấn trung bình 9 tháng hiện xuống còn 4.100-4.200 USD/tấn. Lượng điều tồn kho của doanh nghiệp còn tới 30.000 tấn. Hàng loạt ngành hàng khác như dầu khí, điện tử, đồ gỗ đều phản ánh những khó khăn của mình nhưng điểm chung nhất vẫn là nhu cầu tiêu dùng giảm, đơn hàng xuất khẩu giảm thậm chí bị huỷ bỏ, giá cả xuống thấp, tình hình biến động ngoại tệ gây khó khăn…

Cùng với nhu cầu tiêu dùng, nhập khẩu giảm sút, giá cả của nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam cũng giảm đáng kể, tác động tiêu cực đến xuất khẩu và sản xuất. Kể từ tháng 9 giá nông sản trên thị trường thế giới giảm đột biến. Điển hình nhất là giá cao su RSS2 cuối tháng 9 còn ở mức 4.100 USD/tấn đã giảm xuống còn 3.000 USD/tấn. Ở Việt Nam, sau khi đạt mức đỉnh vào thời điểm tháng 7/2008, khoảng 58 triệu đồng/tấn, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam bắt đầu giảm từ tháng 8, giảm liên tục trong tháng 9 và giá giảm mạnh từ đầu tháng 10, đến trung tuần tháng 10/2008 chỉ còn khoảng 30 triệu đồng/tấn.

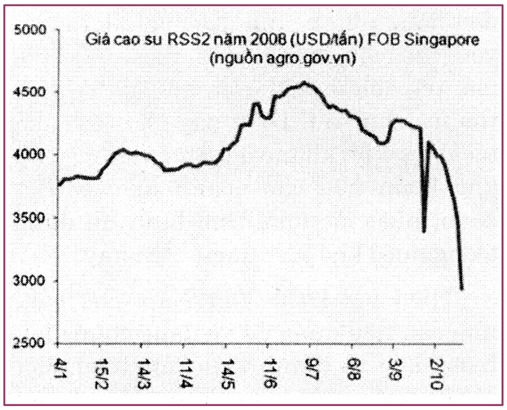

(Giá cao su đột ngột giảm mạnh trong mấy tháng qua)

Đến giữa tháng 10/2008, giá cà phê thế giới sụt giảm xuống thấp nhất, thấp hơn cả mức giá của tháng 1. Giá cà phê Robusta Việt Nam xuất khẩu chỉ còn 1.625 USD/tấn, giá xuất khẩu tại thị trường London khoảng 1.700 USD/tấn, là mức thấp nhất kể từ đầu năm (ngày 1/1/2008, giá thế giới là 1.903 USD/tấn, giá Việt Nam là 1.768 USD/tấn).

Về nhập khẩu, một mặt, chúng ta có khả năng giảm bớt được nhập siêu, do giá cả nhiều mặt hàng nhập khẩu giảm, nhu cầu trong nước cũng ít đI, từ đó lạm phát sẽ dịu bớt. Nhưng mặt khác, lại nảy sinh khả năng nhập khẩu sẽ gia tăng do giá cả trên thị trường thế giới thuyên giảm, thuế suất hạ thấp theo các cam kết quốc tế, và điều này sẽ gây sức ép lên sản xuất trong nước. Đồng thời, rất có thể các hàng hoá của Việt Nam sẽ buộc phải cạnh tranh gay gắt ngay trên sân nhà với các hàng nhập khẩu giá rẻ từ Trung Quốc, các nước Đông Á và Đông Nam Á do không thể thâm nhập được vào các thị trường phương Tây đã quay sang đổ bộ ồ ạt vào nước láng giềng Việt Nam như là một lối thoát.

Thứ tư, hoạt động tín dụng tại Việt Nam bị thắt chặt, ảnh hưởng tới hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khiến nhiều doanh nghiệp bị phá sản. Theo thông tin của Chủ tịch Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam, tính tới cuối tháng 10/2008 đã có tới 200.000 doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam bị phá sản.

Ngoài ra, thời điểm khủng hoảng tài chính thế giới diễn ra đúng vào thời điểm nền kinh tế Việt Nam đang gặp khó khăn. Đây cũng chính là thách thức rất lớn đối với kinh tế Việt Nam.

Ngay từ tháng 3/2008, Chính phủ Việt Nam đã lường được tình cảnh tồi tệ của nền kinh tế Mỹ, đã tính đến những phương án chính sách và kế hoạch trong điều kiện nền kinh tế này rơi vào suy thoáI dài hạn, trong điều kiện giá dầu vẫn ở mức cao. Điểm nổi bật trong chính sách kinh tế của Chính phủ Việt Nam trong thời gian vừa qua là ưu tiên chống lạm phát nhưng không chỉ đơn giản bằng công cụ tiền tệ. Chính phủ đã nhận ra được là chi tiêu của Chính phủ, đặc biệt là đầu tư công, sự méo mó của hệ thống sản xuất do khối doanh nghiệp nhà nước gây ra, và sự bảo hộ giá cả quá lâu trong một số ngành mới là những nguyên nhân sâu xa của sự yếu kém của nền kinh tế Việt Nam. Những khoản cắt giảm và giãn tiến độ thực sự về đầu tư công, việc tiếp tục kế hoạch cổ phần hoá, niêm yết các công ty này trên thị trường, sự thoái vốn của SCIC ở hầu hết những doanh nghiệp sau cổ phần, và gần đây là sự quyết tâm của Chính phủ trong việc để giá xăng dầu vận hành theo kinh tế thị trường là những hành động cụ thể thể hiện cam kết của Chính phủ trong việc đổi mới nền kinh tế theo hướng thị trường. Nhưng với sự kiện khủng hoảng tài chính phố Wall lần này có lẽ đòi hỏi Chính phủ phải nhanh chóng đưa ra các chính sách và cam kết cải cách kinh tế mạnh mẽ và dứt khoát hơn nữa. Dưới đây chúng tôi xin tổng hợp một số đề xuất chính sách mà Chính phủ nên cân nhắc. Trong những kiến nghị này, có nhiều kiến nghị đã được Chính phủ đã và đang tiến hành cũng như được nhiều nhà khoa học khác đưa ra. Việc trình bày chúng ở đây để đảm bảo sự đầy đủ và nhất quán của các chính sách hướng tới việc đón nhận cơ hội có được từ sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Một là, trong điều kiện kinh tế thị trường, lại hội nhập sâu với kinh tế thế giới, mà ở đó, ổn định chỉ là trạng tháI tương đối, xáo trộn, bất trắc là thường xuyên, việc đề ra các chỉ tiêu kế hoạch không nên quá cứng nhắc mà chỉ nên coi là định hướng với nhiều phương án khác nhau, được điều chỉnh cơ động, linh hoạt tuỳ theo diễn biến của tình hình trong và ngoài nước.

Hai là, hơn lúc nào hết, tình hình đòi hỏi tập trung vào việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, điều hành linh hoạt chính sách thuế, lãi suất, tỷ giá để kích thích sản xuất và mở rộng tiêu dùng trong nước, và duy trì tăng trưởng xuất khẩu.

Ba là, đẩy mạnh hơn nữa tiến trình cổ phần hoá và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Việc đẩy mạnh cổ phần hoá và cải cách các doanh nghiệp nhà nước sẽ giúp cho các doanh nghiệp này được tự chủ, trở nên năng động và chủ động hơn trong việc tìm kiếm cơ hội thị trường, và nhờ đó có thể sẽ phát triển nhanh hơn.

Nhà nước không nên e ngại việc không bán được cổ phiếu ra bên ngoài ở thời điểm cổ phần hoá. Nhà nước có thể vẫn tiếp tục nắm đa phần vốn sở hữu tại các doanh nghiệp sau khi đã cổ phần hoá. Doanh nghiệp sau cổ phần hoá vẫn có thể có động lực đổi mới phát triển nếu Nhà nước có cam kết sẽ thưởng cho doanh nghiệp một phần cổ phiếu thoái vốn của mình nếu doanh nghiệp làm ăn phát đạt.

Bốn là, tiếp tục các chính sách về thắt chặt chi tiêu Chính phủ và đầu tư công. Việc thắt chặt chi tiêu Chính phủ

và chuyển các khoản đầu tư công sang cho khu vực tư nhân sẽ góp phần vào việc giảm thuế cho khu vực doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. Các doanh nghiệp sẽ có thêm được nguồn vốn để mở rộng sản xuất và thị trường. Đây cần phải xem như là một chính sách dài hạn để khuyến khích doanh nghiệp phát triển. Khi đó Nhà nước dùng tiền thuế chủ yếu vào việc giữ gìn an ninh trật tự, quy hoạch và giám sát quy hoạch, điều hoà xung đột giữa các nhóm lợi ích trong xã hội, và ngăn ngừa thiên tai, khủng hoảng.

Khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư máy móc thiết bị hiện đại để phục vụ phát triển trung và dài hạn. Sự đình đốn sản xuất ở các nước phát triển sẽ là một cơ hội tốt cho các doanh nhân Việt Nam tiếp cận được với máy móc công nghệ hiện đại với các điều kiện ưu đãi. Nâng cao năng lực sản xuất trong giai đoạn này sẽ giúp cho doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất trong trung và dài hạn, đáp ứng nhanh chóng nhu cầu gia tăng của các nền kinh tế phát triển trong giai đoạn phục hồi. Các ban ngành của Bộ Công thương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các ngân hàng thương mại có thể cùng phối hợp với các doanh nghiệp sản xuất để thúc đẩy hoạt động này.

Năm là, rà soát lại và lành mạnh hoá hệ thống tài chính, ngân hàng. Một hệ thống tài chính, ngân hàng lành mạnh là tối cần thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững cho nền kinh tế. Chính phủ cần phải xem xét lại các định chế quản lý tài chính ở các ngân hàng và đưa ra tín hiệu rõ ràng rằng Chính phủ sẽ không bảo vệ những ngân hàng không chủ động có những biện pháp tự phòng ngừa rủi ro. Trên cơ sở rà soát lại các ngân hàng cho vay nhiều vào khu vực bất động sản và các loại dự án có tính rủi ro cao, nếu phát hiện thấy những trường hợp có nguy cơ cao, Chính phủ cần yêu cầu cũng như tham vấn các bên để thực hiện các biện pháp mua bán nợ nhằm chia sẻ rủi ro cho nhiều định chế tài chính khác có khả năng kiểm soát rủi ro và có mức độ thanh khoản tốt hơn. Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ nên yêu cầu các ngân hàng yếu kém sáp nhập vào các ngân hàng khác khi tình hình tài chính của các ngân hàng thương mại này vẫn còn chưa đến mức tồi tệ.

Sáu là, các chính sách về lao động, tiền lương và an sinh xã hội. Trước mắt Chính phủ chưa tăng lương tối thiểu. Với các doanh nghiệp làm ăn phát đạt, chủ doanh nghiệp ắt sẽ đảm bảo mức lương tốt cho nhân viên để có thể phát triển lâu dài. Với các doanh nghiệp yếu kém, việc tăng lương tối thiểu chỉ dẫn đến việc doanh nghiệp sa thải nhân công để tránh thua lỗ. Như vậy, khi nền kinh tế bị đình trệ, nâng lương tối thiểu không giải quyết được vấn đề cải thiện đời sống của công nhân cũng như vấn đề thất nghiệp, mà còn có thể gây ra lạm phát. Việc giữ nguyên mức lương tối thiểu sẽ giúp cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc tính toán và điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất. Một khi các doanh nghiệp đã khôi phục lại được khả năng sản xuất, họ sẽ hấp thụ trở lại lượng nhân công mà họ sa thải. Khi lượng nhân công thất nghiệp tăng cao do nhiều cơ sở kinh doanh yếu kém bắt buộc phải sa thải nhân công thì một phần lớn lực lượng thất nghiệp này sẽ được hấp thụ bởi khu vực nông thôn vì đa phần công nhân Việt Nam hiện nay xuất thân từ nông dân. Phần nông thôn không hấp thụ được, chủ yếu là công

nhân có xuất xứ từ thành thị, cần có những chính sách hỗ trợ nhất định để tránh những bất ổn trong xã hội. Nhà nước có thể tổ chức, hỗ trợ việc tái đào tạo tay nghề cho lực lượng này để giúp họ có thể tìm được việc làm. Các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng góp phần hấp thụ được một phần lực lượng thất nghiệp này. Trong trung hạn và dài hạn, vấn đề tiền lương và điều kiện lao động cần được thể hiện một cách minh bạch qua các hợp đồng lao động. Nhà nước chú tâm vào việc tư vấn cho các bên, đặc biệt người lao động, xây dựng các hợp đồng lao động có khả năng thực thi cao. Nhà nước đóng vai trò trung gian để duy trì hợp đồng giữa hai bên cũng như ngăn cản các bên lạm dụng "quyền sở hữu vốn của giới chủ và quyền sử dụng lao động của giới công đoàn" để gây sức ép lên nhau.

Bảy là, xây dựng cơ chế thị trường cho các lĩnh vực cơ bản (điện, nước, than, xi măng, sắt thép, xăng dầu, đường sắt), lĩnh vực xã hội (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giáo dục), lĩnh vực công nghệ, lĩnh vực bất động sản và các thị trường phát sinh. Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước chỉ giải quyết được một phần vấn đề khuyến khích kinh doanh hiệu quả. Nó không giải quyết được vấn đề Nhà nước vẫn phải tiếp tục can thiệp vào các lĩnh vực "đặc biệt" mà các doanh nghiệp này hoạt động để ngăn cản các hành vi lạm dụng vị thế cũng như tính chất đặc thù của các loại hàng hoá này. Để nới lỏng hoặc "buông tay" khỏi các lĩnh vực này, Nhà nước nhất thiết phải thiết kế cơ chế thị trường cho chúng. Một khi cơ chế thị trường cho các lĩnh vực này được thiết lập, các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài hoàn toàn có thể tham gia mà không khiến cho người tiêu dùng sợ phải trả giá cao cũng như chất lượng dịch vụ thấp. Đây là những lĩnh vực hoàn toàn có thể vận hành được theo cơ chế thị trường. Chính phủ cần tỏ rõ quyết tâm xây dựng và chuyển giao những lĩnh vực này cho thị trường. Chính phủ nên có lịch trình rõ ràng và có giải pháp phù hợp để thiết kế các cơ chế thị trường cho những lĩnh vực này. Một khi những lĩnh vực cơ bản này được vận hành theo cơ chế thị trường, nền kinh tế Việt Nam sẽ có được một cái gốc vững vàng thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng như trợ giúp và nuôi dưỡng các doanh nghiệp trong nước vươn xa ra thị trường quốc tế.

Tám là, để vượt qua những khó khăn hiện nay, Việt Nam cần chú trọng các hoạt động sản xuất hướng vào người tiêu dùng trong nước thay vì hướng ra xuất khẩu. Tạo các mẫu mã hợp nhu cầu và thời trang với người tiêu dùng trong nước để thay thế dần các hàng ngoại nhập nhằm giảm nhập siêu, thay thế dần các thị trường xuất khẩu đang bị thu hẹp do khủng hoảng tài chính thế giới. Điều này cũng cho phép khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ vì các doanh nghiệp vừa và nhỏ gần với người tiêu dùng trong nước hơn, các tổng công ty nhà nước chỉ hướng tới xuất khẩu.

Ngân hàng Nhà nước nên có chính sách tín dụng linh hoạt hơn như giảm lãi suất ngân hàng nhằm giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể vay để đầu tư cho hoạt động sản xuất phục vụ thị trường trong nước thay thế hàng ngoại nhập. Không nên vì khủng hoảng tài chính thế giới mà thắt chặt quá tín dụng gây ra hàng loạt vụ phá sản của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Ngoài ra, Việt Nam cũng nên rút kinh nghiệm của các nước Mỹ và châu Âu, cần giữ nguyên trạng hệ thống sản xuất để bắt tay ngay vào sản xuất phục

vụ người tiêu dùng. Cố gắng tránh hàng loạt các vụ phá sản của các doanh nghiệp vừa và nhỏ chỉ vì các rào cản tín dụng.

Cuộc khủng hoảng tài chính này cũng là một bài học cho các tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước đã bỏ các ngành nghề truyền thống để quay sang đầu tư hay đầu cơ vào các lĩnh vực chứng khoán và bất động sản để kiếm lời nhanh hơn, nhưng với cuộc khủng hoảng tài chính và chứng khoán này họ buộc phải quay lại với ngành nghề truyền thống của mình.

Để thoát khỏi tình trạng kinh tế hiện nay – dậm chân tại chỗ và bị lạm phát đe doạ - dùng vũ khí chống lạm phát là chưa đủ, cần phải có chính sách làm sao để lạm phát vừa đủ và kinh tế vẫn phát triển. Đồng thời, cũng không đặt ra mục tiêu là kinh tế phải phát triển cao hơn lạm phát.

Chính phủ cũng cần phải có chính sách toàn diện đồng đều quanh hai trục doanh nghiệp chính của nền kinh tế là doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp, tổng công ty nhà nước.

Nói tóm lại, trong chữ Nôm, từ "khủng hoảng" được ghép lại từ 2 từ "hiểm nghèo" và "cơ hội", do vậy, trong bất cứ cuộc khủng hoảng nào, có nguy hiểm nhưng cũng có nhiều cơ hội cho những người biết nắm đúng cơ hội để tiếp tục phát triển, việc chú ý đến các giải pháp trên chính là việc tạo vào nắm bắt cơ hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bùi Kiến Thành. Việt Nam có tránh được cơn bão khủng hoảng tài chính Mỹ? *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, ngày 3-4/10/2008.
2. Đinh Tuấn Minh. Sự sụp đổ tài chính phố Wall và cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam. *http://www.tiasang.com.vn*, ngày 20/10/2008.
3. Võ Trí Thành. Trả lời phỏng vấn, Website: vnn,vn.
4. TTXVN. Tin kinh tế, các số ra từ ngày 30/10 đến 10/12/2008.
5. TTXVN. Tài liệu tham khảo đặc biệt, các số ra từ ngày 30/10 đến 10/12/2008.
6. TTXVN. Về cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tài liệu tham khảo số 10/2008.
7. Hải Ninh. Khủng hoảng tài chính Mỹ: Căn nguyên, tác động và chiều hướng phát triển. Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, số 9/2008, tr. 68-74.
8. Vũ Khoan. Khủng hoảng tài chính toàn cầu và nền kinh tế nước ta. Báo *Nhân dân*, ngày 1/11/2008.
9. Nguyễn Văn Thanh. Giải cứu thị trường tự do. *Bản tin Quỹ Hoà bình và Phát triển Việt Nam*, số 18, tháng 9-10/2008, tr. 26-30.
10. Dominique Strauss Kahn. Tác động từ cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ. *Le Monde*, ngày 24/9/2008.
11. Võ Đại Lược. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hiện nay và những tác động. Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới,* số 10/2008, tr. 3-10.
12. Các Website : vnn.vn, vnexpess.net, dantri.com.vn, CNN.com, BBC.com, yahoo.com...
13. Joseph Stiglitz. Cách thoát khỏi khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuần Vietnamnet, 30/10/2008.